



Dòng **IC-F1000**
Dòng **IC-F2000**

CÁC MÁY THU PHÁT VHF VÀ UHF

Máy vô tuyến nhỏ, âm thanh lớn! Âm thanh dẫn đầu 1500 mW và đầy đủ các tính năng tuyệt vời

Dòng IC-F1000/F2000 cung cấp âm thanh 1500 mW to và rõ hàng đầu với tùy chọn loa có khả năng xử lý công suất cao của Icom. Nó có thiết kế nhỏ gọn, bền bỉ chống nước và có đầy đủ các tính năng tuyệt vời như là cảm biến phát hiện chuyển động/đứng yên, các chức năng người bị ngã, xáo trộn âm thoại và thông báo bằng âm thoại. Máy vô tuyến là lý tưởng cho người dùng thương mại và công nghiệp cần một máy vô tuyến có giá trị kinh tế và tin cậy.

| Loa tùy chỉnh của Icom có khả năng xử lý công suất cao cho công suất âm thanh 1500 mW mạnh mẽ

| Thiết kế nhỏ gọn, bền bỉ chống nước (IP67 và MIL-STD-810-G)

| Tăng cường tính an toàn khẩn cấp với việc tích hợp cảm biến phát hiện chuyển động/đứng yên

| Dung lượng 128 kênh với tám vùng (Loại đơn giản và loại bàn phím 10 phím)

| Tích hợp 2-Tone, 5-Tone, CTCSS và DTCS

| Tương thích với MDC và BISS

| Bộ xáo trộn giọng nói đảo ngược 16 mã

| Các chức năng người bị ngã và làm việc một mình

| Thông báo kênh

| Thời gian làm việc lên đến 14 giờ với thời pin BP-279 được cung cấp

| Công suất RF đầu ra 5 W (VHF), 4 W (UHF)



IC-F1000T

IC-F2000S

IC-F1000

CÁC TÍNH NĂNG

Dòng **IC-F1000** • **IC-F2000****Các tính năng tổng quát**

- Các phiên bản 136–174, 335–380, 400–470, 450–512, 450–520 MHz
- Loa tùy chỉnh của Icom cho âm thanh lớn 1500 mW
- Âm thanh được cải thiện nghe rõ ràng
- Nhỏ gọn (52.2 × 111.8 × 24.5 mm; 2.1 × 4.4 × 1.0 in) và nhẹ (240 g; 8.5 oz với BP-279)
- Bảo vệ chống nước và chống bụi IP67
- Được kiểm tra theo 12 danh mục kiểm tra môi trường của tiêu chuẩn MIL-STD-810-G
- Ghi nhớ tự động quay số DTMF
- Bộ chọn dạng xoay 16-vị trí và nút âm lượng ON/OFF
- Chức năng “Shift key” để tăng số lượng phím gán lập trình được
- Thời gian hoạt động đến 14 với thời pin BP-279 được cung cấp
- Màn hình chữ số gồm 8 ký tự (các phiên bản bàn phím 10 phím/bàn phím đơn giản)
- Đèn LED ba màu



Công suất âm thanh mạnh mẽ 1500 mW



Loa tùy chọn của Icom có khả năng xử lý công suất cao



Kháng nước 30 phút ở độ sâu một mét

Các chức năng báo hiệu

- CTCSS và DTCS tone
- 2-Tone và 5-Tone
- MDC PTT ID, Khẩn cấp (TX/RX), Kiểm tra (RX), Vô hiệu hóa (RX), Khôi phục (RX) máy vô tuyến
- Lên đến 100 số hiệu ID và tên có thể được lưu để hiển thị mật danh thay cho số ID

An toàn và an ninh

- Bộ xáo trộn âm nghịch đảo 16 mã
- Các lệnh vô hiệu hóa/Khôi phục/phá hủy máy vô tuyến (chỉ 2-Tone và 5-Tone, RX)
- Các lệnh vô hiệu hóa/Khôi phục máy vô tuyến (chỉ MDC, RX)
- Chức năng tự động phát xạ Auto TX (2-Tone và 5-Tone)
- Cuộc gọi khẩn cấp MDC với chức năng mở mi-crô (chỉ MDC, RX)
- Chức năng người bị ngã
- Chức năng người làm việc một mình
- Chức năng phát hiện chuyển động, đứng yên
- Chức năng giám sát tạm thời Tắt tiếng bíp và đèn báo LED
- Mật khẩu khi bật nguồn (đối với kiểu đơn giản và kiểu bàn phím 10 phím)
- Phím Emergency (khẩn cấp) cho cuộc gọi khẩn cấp

Chức năng quét kênh

- Quét ưu tiên giám sát một hoặc hai kênh ưu tiên trong khi quét các kênh không ưu tiên
- Chế độ quét phụ thuộc tự động thay đổi danh sách quét phù hợp với kênh hoạt động
- Chức năng quét khi bật nguồn
- Bộ hẹn giờ gọi lại

Các chức năng thoại/âm thanh

- Chức năng thông báo kênh
- Chức năng VOX để vận hành rảnh tay
- Bộ tăng tỷ lệ tín hiệu âm thanh/tiếng ồn
- Âm báo động để báo động an ninh

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng IC-F1000• IC-F2000

		IC-F1000T/S	IC-F1000	IC-F2000T/S	IC-F2000
TỔNG QUAN					
Phạm vi tần số* (* Thay đổi tùy theo phiên bản)		136–174 MHz		400–470 MHz (ALL) 450–512 MHz (USA) 450–520 MHz (EXP)	335–380 MHz (EXP) 400–470 MHz (ALL) 450–512 MHz (USA) 450–520 MHz (EXP)
Số lượng các kênh		128 kênh/ 8 vùng	16 kênh	128 kênh/ 8 vùng	16 kênh
Kiểu phát xạ* (* Tùy theo phiên bản)		16K0F3E*1/11K0F3E (USA/EXP) 16K0F3E/14K0F3E/8K50F3E (EUR)			
Yêu cầu nguồn nuôi		7.5 V DC danh định			
Dòng dẫn (xấp xỉ)	Tx	1.3 A			
	Rx	500 mA /77 mA (Max. audio (Loa trong)/Standby)		500 mA /80 mA (Max. audio (Loa trong)/Standby)	
Trở kháng an-ten		50 Ω			
Dải nhiệt độ làm việc		–30°C đến +60°C; –22°F đến +140°F (thông số kỹ thuật máy vô tuyến) (USA/EXP) –25°C đến +55°C (thông số kỹ thuật máy vô tuyến) (EUR)			
Các kích thước (W × H × D; Không gồm các đầu phát xạ)		52.2 × 111.8 × 24.5 mm; 2.1 × 4.4 × 1.0 in (Có BP-279)			
Khối lượng (xấp xỉ)		240 g; 8.5 oz (Có BP-279)			
MÁY PHÁT					
Công suất đầu ra (Hi, L2, L1)		5 W, 2 W, 1 W		4 W, 2 W, 1 W	
Độ lệch tần số lớn nhất		± 5.0 kHz (@ 25 kHz), ±4.0 kHz (@ 20 kHz), ±2.5 kHz (@ 12.5 kHz)			
Phát xạ giả		70 dB minimum (USA/EXP) 0.25 μW (≤ 1 GHz), 1.0 μW (> 1 GHz) (EUR)			
Độ ổn định tần số		±2.5 ppm			
Độ méo hài âm thanh		1.0% điển hình (@ 25/20 kHz), 1.5% điển hình (@ 12.5 kHz) (ở AF 1 kHz độ lệch 40%)			
Tạp nhiễu FM (không có bộ lọc CCITT)		46 dB điển hình (@ 25 kHz), 40 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (USA/EXP)			
Điều chế dư (có bộ lọc CCITT)		50 dB điển hình (@ 25 kHz), 47 dB điển hình (@ 20 kHz), 44 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (EUR)		53 dB điển hình (@ 25 kHz), 51 dB điển hình (@ 20 kHz), 48 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (EUR)	
Đầu nối mi-crô ngoài		3-dây lõi 2.5 (d) mm (1/10)/2.2 kΩ			
MÁY THU					
Độ nhạy	(ở 12 dB SINAD)	0.25 μV điển hình			
	(ở 20 dB SINAD)	–4 dBμV điển hình emf			
Độ lựa chọn kênh lân cận		76 dB điển hình (@ 25 kHz), 53 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (TIA-603D) 78 dB điển hình (@ 25 kHz), 71 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (TIA-603A)		73 dB điển hình (@ 25 kHz), 56 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (TIA-603D) 74 dB điển hình (@ 25 kHz), 64 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (TIA-603A)	
		76 dB typ. (@ 25 kHz), 72 dB typ. (@ 20 kHz), 53 dB typ. (@ 12.5 kHz) (EUR)		73 dB typ. (@ 25 kHz), 73 dB typ. (@ 20 kHz), 56 dB typ. (@ 12.5 kHz) (EUR)	
Loại bỏ đáp ứng giả		70 dB minimum			
Loại bỏ xuyên điều chế		74 dB điển hình (USA/EXP) 68 dB điển hình (EUR)		73 dB điển hình (USA/EXP) 67 dB điển hình (EUR)	
	(Có bộ lọc CCITT) (Không có bộ lọc CCITT)	51 dB typical (@ 25 kHz), 45 dB typical (@ 12.5 kHz) (USA/EXP) 52 dB điển hình (@ 25 kHz), 49 dB điển hình (@ 20 kHz), 46 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (EUR)		49 dB typical (@ 25 kHz), 43 dB typical (@ 12.5 kHz) (USA/EXP) 52 dB điển hình (@ 25 kHz), 50 dB điển hình (@ 20 kHz), 47 dB điển hình (@ 12.5 kHz) (EUR)	
Công suất AF (ở độ méo 5%)	Loa trong	1500 mW điển hình (Với tải 8 Ω)			
	Loa ngoài	400 mW điển hình (Với tải 8 Ω)			
Đầu nối loa ngoài		2-dây lõi 3.5 (d) mm (1/8)/8 Ω			

Tất cả các thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không có nghĩa vụ báo trước. Các phép đo được thực hiện theo tiêu chuẩn TIA-603 (USA/EXP) hoặc EN 300-086 (EUR).

*1 Bảng thông 25 kHz không còn có sẵn đối với bản quyền FCC Part 90 đối với các phiên bản USA.

Các thông số kỹ thuật & tiêu chuẩn IP được áp dụng cho Quân đội Mỹ

Tiêu chuẩn	MIL 810G	
	Phương pháp	Quy trình
Áp suất thấp	500.5	I, II
Nhiệt độ cao	501.5	I, II
Nhiệt độ thấp	502.5	I, II
Sốc nhiệt	503.5	I-C
Bức xạ mặt trời	505.5	I
Mưa hạt/nhỏ giọt	506.5	I, III
Độ ẩm	507.5	II
Sương muối	509.5	–
Bụi thổi	510.5	I
Ngâm nước	512.5	I
Rung	514.6	I
Xóc	516.6	I, IV

Cũng thỏa mãn tiêu chuẩn tương đương MIL-STD-810-C, -D, -E và -F.

Tiêu chuẩn bảo vệ đầu vào	
Bụi & Nước	IP67 (Bảo vệ chống nước và chống bụi)

Tuổi thọ pin

Thời pin	Kiểu	Dung lượng	Thời gian hoạt động*
BP-278	Li-ion 7.2 V	1190 mAh (typ.), 1130 mAh (min.)	Lên đến 10 giờ
BP-279	Li-ion 7.2 V	1570 mAh (typ.), 1485 mAh (min.)	Lên đến 14 giờ
BP-280	Li-ion 7.2 V	2400 mAh (typ.), 2280 mAh (min.)	Lên đến 20 giờ

* TX: RX: standby = 5:5:90. Bật ON chức năng tiết kiệm nguồn.

Các phụ kiện được cung cấp: (Có thể khác hoặc không được cung cấp, tùy vào phiên bản)	
• Thời pin, BP-279	• Bộ sạc để bàn, BC-213* • Kẹp thắt lưng, MB-133
• Bộ đổi nguồn AC, BC-123SA/SE/SUK hoặc BC-242*	• An-ten



Nhãn "3D GENUINE Icom label" được dán mặt sau khung máy bên dưới pin. Kiểm tra website Icom để biết thông tin: <http://www.icom.co.jp/world/genuine-info/>

CÁC TÙY CHỌN

Dòng IC-F1000 • IC-F2000

■ CÁC THỜI PIN

BP-278: 1190 mAh (typ.), 1130 mAh (min.) pin sạc Li-ion.

BP-279: 1570 mAh (typ.), 1485 mAh (min.) pin sạc Li-ion.

BP-280: 2400 mAh (typ.), 2280 mAh (min.) pin sạc Li-ion.



BP-278

BP-279

BP-280

■ CÁC BỘ SẠC

BC-213: Bộ sạc để bàn.

Sạc cho BP-278, BP-279 hoặc BP-280. Sạc cho BP-279 trong khoảng 2.5 giờ.

+ **BC-123SA/SE/SUK/SV** hoặc **BC-242:** Bộ đổi nguồn AC.

BC-214: Bộ sạc nhiều pin.

Sạc cùng lúc lên đến 6 máy vô tuyến và/hoặc thời pin.

+ **BC-157S:** Bộ đổi nguồn AC.

* Bộ chuyển đổi bộ sạc AD-130 được cung cấp với BC-214, tùy phiên bản.



BC-213

BC-123SA

BC-214

BC-157S

■ CÁC CÁP NGUỒN NUÔI VÀ GIÁ BỘ SẠC

CP-23L: Cáp sạc trên phương tiện để dùng với **BC-213**.

OPC-656: Cáp nguồn DC để dùng với **BC-214**.

MB-130: Giá bộ sạc để dùng với BC-213.



CP-23L

OPC-656

MB-130

■ LOA KÈM MI-CRÔ

HM-168LWP: Loa kèm mi-crô chống nước có đầu nối chống nước cấp độ IP67.

HM-158LA: Loa kèm mi-crô chống nước nhỏ gọn có giắc cắm tai nghe 3.5 mm.

HM-159LA: Loa kèm mi-crô có giắc cắm tai nghe 3.5 mm.



HM-168LWP

HM-158LA

HM-159LA

■ TAI NGHE KÈM MI-CRÔ

HM-153LA: Mi-crô ve áo bền có tai nghe.

HM-166LA: Mi-crô ve áo loại nhẹ có tai nghe.



HM-153LA

HM-166LA

■ CÁC BỘ TAI NGHE, CÁP CHUYỂN MẠCH PTT & BỘ ĐỔI GIÁC

HS-94LWP: Bộ tai nghe có mi-crô có đầu nối chống nước.

HS-95LWP: Bộ tai nghe choàng sau đầu có đầu nối chống nước.

HS-94: Bộ tai nghe. (Sử dụng với VS-4LA hoặc OPC-2004LA)

HS-95: Bộ tai nghe choàng sau đầu. (Sử dụng với VS-4LA hoặc OPC-2004LA)

HS-97: Mi-crô áp họng. (Sử dụng với VS-4LA hoặc OPC-2004LA)

VS-4LA: Cáp chuyển mạch PTT dùng để vận hành PTT thủ công.

(Để sử dụng với HS-94, HS-95 hoặc HS-97)

OPC-2004LA: Cáp có đầu chuyển đổi giắc cắm để vận hành VOX.

(Để dùng với HS-94, HS-95 hoặc HS-97)



HS-94LWP

HS-95LWP

HS-97

VS-4LA

OPC-2004LA

■ KẸP THẮT LƯNG

MB-133: Kẹp thắt lưng cá sấu. Giống như cung cấp.



MB-133

■ PHẦN MỀM VÀ CÁP

CS-F2000: Phần mềm lập trình.

OPC-478UC: Cáp lập trình máy vô tuyến kiểu USB.

■ CÁC AN-TEN

FA-SC25V: 136–150 MHz

FA-SC28V: 148–162 MHz

FA-SC29V: 160–174 MHz

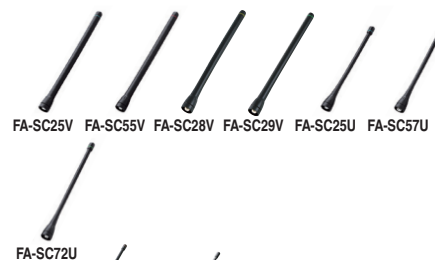
FA-SC55V: 150–174 MHz

FA-SC25U: 400–430 MHz

FA-SC57U: 430–470 MHz

FA-SC72U: 470–520 MHz

FA-SC02U: 330–380 MHz



FA-SC25V

FA-SC55V

FA-SC28V

FA-SC29V

FA-SC25U

FA-SC57U

FA-SC72U

■ CÁC AN-TEN ĐỘ LỢI CAO

FA-SC62V: 150–160 MHz

FA-SC63V: 155–165 MHz



FA-SC62V

FA-SC63V

■ CÁC AN-TEN NGẮN

FA-SC26VS: 136–144 MHz

FA-SC27VS: 142–150 MHz

FA-SC56VS: 150–162 MHz

FA-SC57VS: 160–174 MHz

FA-SC26US: 400–450 MHz

FA-SC73US: 450–490 MHz



FA-SC26VS

FA-SC27VS

FA-SC56VS

FA-SC57VS

FA-SC26US

FA-SC73US

■ CÁC AN-TEN KIỂU CÁT

FA-SC61VC: 136–174 MHz

FA-SC61UC: 380–520 MHz



FA-SC61VC

FA-SC61UC

Một số tùy chọn có thể không có sẵn ở một số quốc gia. Hãy hỏi đại lý bán hàng của bạn để biết thông tin.

Icom, Icom Inc. và biểu trưng Icom là các nhãn hiệu đã đăng ký của Tập đoàn Icom (Nhật Bản) tại Nhật Bản, Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Đức, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Úc, New Zealand và / hoặc các quốc gia khác. Tất cả các nhãn hiệu khác là tài sản của chủ sở hữu tương ứng.

Icom Inc.

1-1-32, Kamiminami, Hirano-Ku, Osaka 547-0003, Japan Phone: +81 (06) 6793 5302 Fax: +81 (06) 6793 0013

www.icom.co.jp/world **Hãy tìm chúng tôi!**

Icom America Inc.
www.icomamerica.com

Icom (Europe) GmbH
www.icomeurope.com

Icom (Australia) Pty. Ltd.
www.icom.net.au

Nhà phân phối/đại lý bán hàng địa phương bạn:

Icom Canada
www.icomcanada.com

Icom Spain S.L.
www.icomspain.com

Shanghai Icom Ltd.
www.bjicom.com

Icom Brazil
E-mail: sales@icombrasil.com

Icom (UK) Ltd.
www.icomuk.co.uk

Icom France s.a.s.
www.icom-france.com